

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Số: 56.1./CBTT-SHP-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
 - Mã chứng khoán: SHP
 - Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: 028 3820.7795, Fax: 028 3820.7794
 - Email: thuydienmiennam@shp.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Bán niên đã được soát xét năm 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/08/2023 tại đường dẫn www.shp.vn.

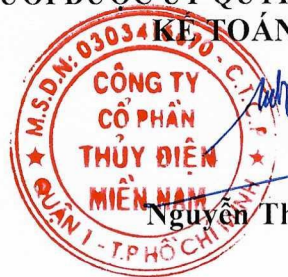
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:

- Công văn số 560/SHP-TCKT ngày 11/08/2023 về việc "Giải trình biến động lợi nhuận".
- BCTC Bán niên soát xét năm 2023.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Tú Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Số: 560./SHP-TCKT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2023

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (SHP) xin được giải trình biến đổi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm				
Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ (%)
Doanh thu và thu nhập khác	220.743	318.567	(97.824)	69,29
Tổng chi phí	152.697	171.737	(19.040)	88,91
Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.132	139.475	(78.343)	43,83

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 lãi 61.132 triệu đồng giảm 78.343 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

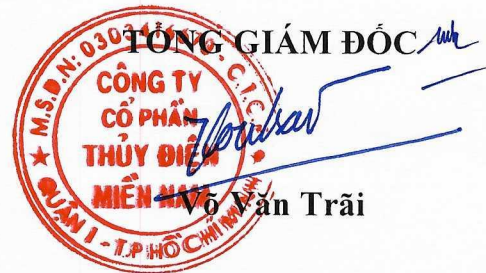
- Doanh thu: Doanh thu 6 tháng đầu năm giảm 97.824 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do lưu lượng bình quân nước về hồ chứa của 3 nhà máy năm nay thấp hơn so với cùng kỳ năm trước nên sản lượng phát điện giảm, đồng thời giá bán điện bình quân 6 tháng đầu năm 2023 cũng giảm so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí: Tổng chi phí 6 tháng đầu năm giảm 19.040 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là chi phí lãi vay giảm do nợ gốc vay giảm qua các năm và chi phí thuế tài nguyên nước, môi trường rừng giảm theo sản lượng.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch kiêm người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên
Ông Mai Quang Trung	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

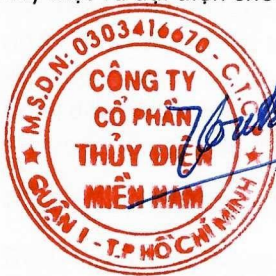
Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc

Thư ủy quyền số 94/UQ-SHP-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2022
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

3-00
HÀNG
Y T
TOA
IT
NA
HỒ

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 8 năm 2023, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		334.522.112.466	378.470.521.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	169.601.959.150	219.129.969.371
1. Tiền	111		25.825.963.482	22.648.581.133
2. Các khoản tương đương tiền	112		143.775.995.668	196.481.388.238
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.578.492.168	122.881.994.110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	152.554.841.420	118.514.076.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.065.557.574	3.531.413.002
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.114.612.174	1.143.866.557
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(156.519.000)	(307.362.200)
IV. Hàng tồn kho	140		6.241.330.438	6.231.763.904
1. Hàng tồn kho	141	9	6.241.330.438	6.231.763.904
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.330.710	226.793.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	100.330.710	226.793.935
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.311.898.787.027	1.390.519.383.057
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	634.695.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.000.000	634.695.000
II. Tài sản cố định	220		1.306.395.478.866	1.384.469.220.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.303.636.188.702	1.381.696.596.887
- Nguyên giá	222		3.110.401.529.004	3.111.023.382.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.806.765.340.302)	(1.729.326.785.728)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.759.290.164	2.772.623.496
- Nguyên giá	228		3.315.309.947	3.315.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(556.019.783)	(542.686.451)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.013.991.499	4.565.934.586
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.013.991.499	4.565.934.586
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.484.316.662	849.533.088
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.484.316.662	849.533.088
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.646.420.899.493	1.768.989.904.377

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		504.233.801.596	321.761.718.327
I. Nợ ngắn hạn	310		415.233.801.596	202.761.718.327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.016.790.424	2.263.168.806
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	16.733.850.937	45.024.120.053
3. Phải trả người lao động	314		-	9.347.604.900
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.075.124.728	3.230.843.415
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	274.836.546.535	19.990.831.035
6. Vay ngắn hạn	320	18	110.000.000.000	120.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.571.488.972	2.905.150.118
II. Nợ dài hạn	330		89.000.000.000	119.000.000.000
1. Vay dài hạn	338	19	89.000.000.000	119.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.142.187.097.897	1.447.228.186.050
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.142.187.097.897	1.447.228.186.050
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.792.664.399	406.833.752.552
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		40.660.489.552	85.801.829.747
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm trước	421b		61.132.174.847	321.031.922.805
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.646.420.899.493	1.768.989.904.377


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng


 Võ Văn Trãi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01		216.147.529.329	316.357.801.614
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	22	216.147.529.329	316.357.801.614
3. Giá vốn hàng bán	11	23	130.724.087.691	145.933.746.673
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		85.423.441.638	170.424.054.941
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.954.064.001	1.795.772.948
6. Chi phí tài chính	22	26	11.481.295.275	14.219.961.274
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.481.295.275	14.219.961.274
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.489.231.604	11.582.824.625
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		67.406.978.760	146.417.041.990
9. Thu nhập khác	31		641.016.999	413.101.225
10. Chi phí khác	32		2.429.386	-
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		638.587.613	413.101.225
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		68.045.566.373	146.830.143.215
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	6.913.391.526	7.355.011.650
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		61.132.174.847	139.475.131.565
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	583	1.327

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng





Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

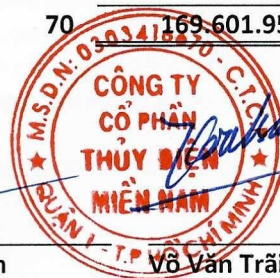
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.045.566.373	146.830.143.215
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	78.073.741.517	78.191.311.100
Các khoản dự phòng	03	(150.843.200)	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	05	(842.547.945)	-
Chi phí lãi vay	06	11.481.295.275	14.219.961.274
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	156.607.212.020	239.241.415.589
Thay đổi các khoản phải thu	09	(35.148.350.891)	(4.261.322.432)
Thay đổi hàng tồn kho	10	60.972.347	1.253.998.086
Thay đổi các khoản phải trả	11	(12.180.526.697)	(33.283.034.742)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.508.320.349)	16.368.572
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.637.173.083)	(14.387.307.541)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.396.771.801)	(7.621.482.718)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.284.692.146)	(3.935.770.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.512.349.400	177.022.864.274
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(761.991.499)	(1.674.190.073)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	76.363.636	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi ngân hàng	27	998.575.342	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.312.947.479	(1.674.190.073)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.000.000.000)	(98.471.217.338)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(100.353.307.100)	(774.266.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(140.353.307.100)	(99.245.483.838)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(49.528.010.221)	76.103.190.363
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	219.129.969.371	152.634.773.926
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	169.601.959.150	228.737.964.289


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng




 Võ Văn Trãi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 118 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M’Bri, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa Siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh phụ thuộc của Công ty tại Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303416670-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 04 tháng 11 năm 2010. Chi nhánh này được đặt tại 51A, Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2, Thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	148.049.358	153.149.166
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.677.914.124	22.495.431.967
Các khoản tương đương tiền (i)	143.775.995.668	196.481.388.238
	<u>169.601.959.150</u>	<u>219.129.969.371</u>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 1 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 0,5% đến 5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022 từ 5% đến 5,2%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	152.554.841.420	118.514.076.751
	<u>152.554.841.420</u>	<u>118.514.076.751</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng điện 2	-	546.301.874
Ban Đền Bù Giải Phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Công ty Cổ phần Giao thông Sài Gòn 99	3.682.883.702	2.264.333.333
Khác	1.051.717.972	389.821.895
	<u>5.065.557.574</u>	<u>3.531.413.002</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản ký quỹ ngắn hạn (i)	659.175.000	-
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	-	78.665.976
Lãi tiền gửi	208.918.174	474.614.381
Chi hộ kinh phí đền bù	-	307.362.200
Khác	246.519.000	283.224.000
	1.114.612.174	1.143.866.557
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	634.695.000

(i) Hợp đồng thuê nhà số 279/HĐ-QLVP ký ngày ngày 05 tháng 5 năm 2014 được gia hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2024 theo Phụ lục số 04 ký ngày 10 tháng 5 năm 2022.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng chi dự tiền đền bù này.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.822.193	99.441.736
Khác	55.508.517	127.352.199
	100.330.710	226.793.935
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	438.611.922	534.028.553
Chi phí sửa chữa lớn (i)	3.834.608.522	123.567.374
Khác	211.096.218	191.937.161
	4.484.316.662	849.533.088

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, nhà máy thủy điện Đa Siat và nhà máy thủy điện Đa M'Bri đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.399.352.949.513	705.286.155.208	5.229.405.058	1.154.872.836	3.111.023.382.615
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(621.853.611)	-	(621.853.611)
Số dư cuối kỳ	2.399.352.949.513	705.286.155.208	4.607.551.447	1.154.872.836	3.110.401.529.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.075.274.570.023	648.077.930.511	5.056.349.517	917.935.677	1.729.326.785.728
Khấu hao trong kỳ	54.546.276.104	23.446.310.667	25.833.336	41.988.078	78.060.408.185
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(621.853.611)	-	(621.853.611)
Số dư cuối kỳ	1.129.820.846.127	671.524.241.178	4.460.329.242	959.923.755	1.806.765.340.302
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.324.078.379.490	57.208.224.697	173.055.541	236.937.159	1.381.696.596.887
Tại ngày cuối kỳ	1.269.532.103.386	33.761.914.030	147.222.205	194.949.081	1.303.636.188.702

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm các nhà máy, máy móc và thiết bị tại các nhà máy Đa Siat và Đa M'Bri với tổng giá trị còn lại là 1.155.105.596.353 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.227.374.438.011 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 278.913.264.581 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 278.132.699.753 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ & cuối kỳ	2.719.863.637	595.446.310	3.315.309.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	542.686.451	542.686.451
Khấu hao trong kỳ	-	13.333.332	13.333.332
Số dư cuối kỳ	-	556.019.783	556.019.783
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>52.759.859</u>	<u>2.772.623.496</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>39.426.527</u>	<u>2.759.290.164</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 515.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 515.446.310 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nhà máy năng lượng mặt trời	252.000.000	252.000.000
Sửa chữa lớn Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	-	4.313.934.586
Chi phí khác	761.991.499	-
	<u>1.013.991.499</u>	<u>4.565.934.586</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Điện Trường Giang	419.998.300	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	44.991.488	570.482.300
Công ty TNHH Kỹ thuật Hesco	-	291.600.000
Công Ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Cơ Khí Sông Hồng	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lượng Nam Việt	21.677.800	22.037.400
Công Ty TNHH XD và TM Điện Năng	12.046.472	12.046.472
Khác	373.526.364	994.529.166
b. Phải trả cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>44.550.000</u>	<u>272.473.468</u>
	<u>1.016.790.424</u>	<u>2.263.168.806</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	6.472.927.164	18.815.438.969	19.902.041.938	5.386.324.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.653.997.815	6.913.391.526	28.396.771.801	170.617.540
Thuế tài nguyên	8.095.211.197	18.107.841.272	19.732.860.702	6.470.191.767
Thuế thu nhập cá nhân	3.133.981.409	2.000.788.581	4.851.937.215	282.832.775
Phí dịch vụ môi trường rừng	5.668.002.468	6.881.831.352	8.125.949.160	4.423.884.660
Thuế khác	-	3.530.798.500	3.530.798.500	-
	45.024.120.053	56.250.090.200	84.540.359.316	16.733.850.937

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa M'Bri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	494.163.014	650.040.822
Chi phí khác	222.961.714	222.802.593
	3.075.124.728	3.230.843.415

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	272.767.291.900	18.898.367.000
- Bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	151.669.387.500	-
- Cổ đông khác	121.097.904.400	18.898.367.000
Phải trả nhân viên Công ty	1.825.744.204	1.078.248.436
Các khoản phải trả, phải nộp khác	243.510.431	14.215.599
	274.836.546.535	19.990.831.035

18. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ Giá trị	Trong kỳ		Số cuối kỳ Giá trị
		VND Tăng	VND Giảm	
Vay dài hạn đến hạn trả	120.000.000.000	30.000.000.000	40.000.000.000	110.000.000.000

19. CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	120.000.000.000	150.000.000.000
- Vay dài hạn	40.000.000.000	60.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	80.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	79.000.000.000	89.000.000.000
- Vay dài hạn	49.000.000.000	59.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng vay dài hạn	89.000.000.000	119.000.000.000
Tổng vay dài hạn đến hạn trả	110.000.000.000	120.000.000.000
	199.000.000.000	239.000.000.000

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần và được điều chỉnh lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do ngân hàng công bố cộng (+) 2,5%/năm theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02-0028/ĐTDA/14CD ngày 23 tháng 5 năm 2016, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đa M' Bri công suất 75MW. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 9,7%/năm (30 tháng 6 năm 2022: 8%/năm).

(ii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 217 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đa Siat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 9,81%/năm (30 tháng 6 năm 2022: 8,15%/năm).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	110.000.000.000	120.000.000.000
Trong năm thứ hai	76.000.000.000	90.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	13.000.000.000	29.000.000.000
	199.000.000.000	239.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 18)	(110.000.000.000)	(120.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	89.000.000.000	119.000.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	937.102.000.000	28.330.913.498	371.231.873.747	1.336.664.787.245
Lợi nhuận trong năm	-	-	321.031.922.805	321.031.922.805
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	74.961.520.000	-	(74.961.520.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(202.412.704.000)	(202.412.704.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.055.820.000)	(8.055.820.000)
Số dư đầu kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	406.833.752.552	1.447.228.186.050
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	61.132.174.847	61.132.174.847
Công bố cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	(354.222.232.000)	(354.222.232.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(11.537.500.000)	(11.537.500.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	(413.531.000)	(413.531.000)
Số dư cuối kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	101.792.664.399	1.142.187.097.897

(i) Theo Nghị quyết số 27/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 11.537.500.000 đồng;

Trích quỹ thưởng người quản lý công ty với số tiền là 413.531.000 đồng;

Chia cổ tức với tỷ lệ 35% tiền mặt trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 354.222.232.000 đồng, trong đó:

Công ty chi trả đợt 1: 10% cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 28 tháng 02 năm 2023;

Công ty chi trả đợt 2: 10% cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 14 tháng 7 năm 2023;

Công ty chi trả đợt 3: 15% cổ tức bằng tiền mặt dự kiến vào tháng 10 năm 2023.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352	101.206.352
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>101.206.352</i>	<i>101.206.352</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352	101.206.352
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>101.206.352</i>	<i>101.206.352</i>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2022 là 1.012.063.520.000 đồng).

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	494.471.060.000	48,86%	494.471.060.000	48,86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	112.206.490.000	11,09%	112.206.490.000	11,09%
Samarang Ucits – Samarang Asian Prosperity	51.631.770.000	5,10%	51.631.770.000	5,10%
Cổ đông khác	353.754.200.000	34,95%	353.754.200.000	34,95%
	1.012.063.520.000	100%	1.012.063.520.000	100%

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu từ bán điện	216.147.529.329	316.357.801.614

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của điện đã bán	130.724.087.691	145.933.746.673

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, công cụ	3.116.008.381	2.472.313.282
Chi phí nhân công	18.600.562.854	18.140.508.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.073.741.517	78.191.311.100
Chi phí thuế tài nguyên	18.107.841.272	23.673.761.486
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3.492.190.500	3.492.190.500
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.881.831.352	9.142.213.356
Chi phí khác	12.941.143.419	22.404.273.288
	141.213.319.295	157.516.571.298

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.954.064.001	1.795.772.948
	3.954.064.001	1.795.772.948

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện tổng chi phí lãi vay trong kỳ đã phát sinh.

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	5.981.962.023	6.091.593.098
Chi phí thuê văn phòng	1.273.742.000	1.269.390.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184.838.100	187.834.602
Khác	3.048.689.481	4.034.006.925
	10.489.231.604	11.582.824.625

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	68.045.566.373	146.830.143.215
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các chi phí không được khấu trừ</i>	440.919.212	502.020.472
Thu nhập tính thuế	68.486.485.585	147.332.163.687
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%</i>	-	147.100.232.996
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10%</i>	67.839.055.920	-
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	647.429.665	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.913.391.526	7.355.011.650

Ngoài ra lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi (giảm)/tăng	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm (VND)	139.475.131.565	-	139.475.131.565
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	5.314.002.513	(125.527.619)	5.188.474.894
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	134.161.129.052	125.527.619	134.286.656.671
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	101.206.352	-	101.206.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.326	1	1.327

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.273.742.000	1.269.390.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ 1 năm trở xuống	2.636.700.000	2.542.860.000
Từ 2 năm đến 5 năm	-	2.526.837.500
Sau năm năm	9.045.482.528	9.038.900.215
	11.682.182.528	14.108.597.715

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Siat và công trình nhà máy thủy điện Đa M' Bri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M' Bri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².

- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M' Bri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2024.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty Mua Bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Điện lực Đắk Nông	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Công ty Mua Bán Điện	185.084.286.899	274.668.773.776
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	31.063.242.430	41.689.027.838
	216.147.529.329	316.357.801.614
Mua hàng		
Công ty Điện lực Lâm Đồng	743.499.496	614.206.936
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	243.707.454	-
Công ty Điện lực Đắk Nông	199.120.414	166.925.348
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	17.910.000	69.080.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Trung	40.882.988	-
	1.245.120.352	850.212.284

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	49.447.106.000	-
Công ty TNHH Năng lượng REE	11.220.649.000	-
	60.667.755.000	-

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	99.795.824	4.843.500
Ông Huỳnh Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)	116.580.143	357.627.150
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	118.143.253	49.506.000
Ông Trần Thế Du	Thành viên Hội đồng Quản trị	34.560.574	45.380.500
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên Hội đồng Quản trị	83.582.679	4.125.500
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên Hội đồng Quản trị	69.336.679	4.125.500
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	118.143.253	49.506.000
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên Hội đồng Quản trị	34.560.574	45.380.500
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên Hội đồng Quản trị	14.246.000	-
Ông Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 9 năm 2022)	157.756.635	482.431.176
Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc	329.888.323	-
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	452.496.623	321.138.347
Ông Trương Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	352.550.842	69.923.966
Bà Nguyễn Thành Tú Anh	Kế toán trưởng	405.732.304	765.956.624
Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát	113.049.397	49.506.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên Ban Kiểm soát	101.223.740	45.204.000
Ông Mai Quang Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	101.223.740	45.204.000
	Tổng cộng	2.702.870.583	2.339.858.763

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)		
Công ty Mua bán Điện	144.749.610.225	111.187.659.218
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	7.805.231.195	7.326.417.533
	152.554.841.420	118.514.076.751
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)		
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	228.733.468
Công ty Điện lực Đắk Nông	44.550.000	43.740.000
	44.550.000	272.473.468
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 17)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	123.617.765.000	-
Công ty TNHH Năng lượng REE	28.051.622.500	-
	151.669.387.500	-

Theo Nghị quyết số 27/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Công ty đã thông báo chia cổ tức với tỷ lệ 35% tiền mặt trên mệnh giá cổ phần.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 494.163.014 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán (kỳ trước: 610.686.758 đồng) và bao gồm số tiền 825.358.584 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước đã thanh toán trong kỳ này (kỳ trước: 778.033.025 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 272.767.291.900 đồng là cổ tức đã công bố trong kỳ nhưng chưa được thanh toán (kỳ trước: 202.412.704.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

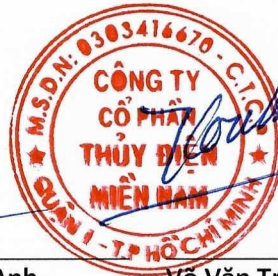
Tại ngày lập báo cáo, Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức với số tiền 1.000 đồng/cổ phiếu theo Quyết định Số 38/QĐ-SHP-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2023 được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị.



Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu



Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng



Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

